

CPA HANOI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Địa chỉ: Số 2, Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 3933 4666 Fax: (04) 3933 4668

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

01 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

04 - 05

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

06 - 08

Báo cáo kết quả hoạt động năm 2016

09 - 10

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016

11 - 12

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2016

13

Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2016

14 - 50

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Địa chỉ: Số 2, Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (04) 3933 4666 Fax: (04) 3933 4668

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

| | |
|----------------------------|---|
| Thành lập: | Giấy phép số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau này. |
| Vốn điều lệ: | 58.619.400.000 đồng Việt Nam. |
| Hoạt động chính trong năm: | Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính. |
| Trụ sở chính: | Số 2, Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh: | 151 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. |

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| <i>Họ và tên</i> | <i>Vị trí</i> |
|------------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Quốc Hùng | Chủ tịch |
| Ông Lê Như Hùng | Phó chủ tịch |
| Ông Lê Văn Cường | Thành viên |
| Bà Trương Thị Minh Thọ | Thành viên |
| Ông Lê Đức Thắng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| <i>Họ và tên</i> | <i>Vị trí</i> |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Quốc Hùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Cường | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Tư vấn tài chính doanh nghiệp |
| Bà Trương Thị Minh Thọ | Giám đốc khối Kinh doanh chứng khoán |
| Ông Võ Thanh Hải | Giám đốc khối Công nghệ thông tin |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Địa chỉ: Số 2, Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (04) 3933 4666 Fax: (04) 3933 4668

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Vị trí |
|-------------------------|---------------|
| Ông Lê Thành Trung | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Đặng Bảo Linh | Thành viên |
| Bà Đỗ Bích Ngọc | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh (CPA HANOI) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Địa chỉ: Số 2, Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 3933 4666 Fax: (04) 3933 4668

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán công ty chứng khoán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY KIỂM TOÁN & KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN TP.HCM

296 Phan Xích Long, P.2, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

Tel: (848) 3517.1936 - Fax: (848) 3517.1935

Email: info.hcm@cpahanoi.com - www.cpahanoi.com

Số tham chiếu: 17-2-0009/BCKT-BCTC-CPAHANOI-CNHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (“Công ty”), bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính, được lập ngày 27 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 8 Bản thuyết minh báo cáo tài chính về khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết trị giá 15.568.770.000 đồng vượt quá 20% vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 (vốn chủ sở hữu thuần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 41.094.471.458 đồng). Công ty có cam kết sẽ giảm tỷ lệ đầu tư về đúng hạn mức theo quy định. Công ty chưa lập dự phòng đối với khoản đầu tư này do không thể xác định giá tham chiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 một cách đáng tin cậy.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6c Bản thuyết minh báo cáo tài chính về các khoản phải thu bán các tài sản tài chính. Đây là các khoản đầu tư theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán, Công ty đang trong quá trình tất toán các khoản đầu tư này.

Ngoài ra, chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến thuyết minh số 40 về việc trình bày lại thông tin so sánh do việc thay đổi chế độ kế toán.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 11 (mười một) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha giữ 10 (mười) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội – chi nhánh Hồ Chí Minh giữ 01 (một) bản.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội – Chi nhánh Hồ Chí Minh



Tô Quang Tùng – Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN: 0270-2013-016-1

Hồ Đình Phúc – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN: 1268-2015-016-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| <i>TÀI SẢN</i> | <i>Mã số</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|---|--------------|--------------------|-------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 40.534.647.867 | 41.636.618.960 |
| <i>Tài sản tài chính</i> | <i>110</i> | | <i>40.224.486.495</i> | <i>41.495.101.058</i> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 4 | 18.782.537.377 | 18.553.218.567 |
| <i>Tiền</i> | <i>111.1</i> | | <i>12.932.537.377</i> | <i>1.453.218.567</i> |
| <i>Các khoản tương đương tiền</i> | <i>111.2</i> | | <i>5.850.000.000</i> | <i>17.100.000.000</i> |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 6a | 19.616.486.200 | 19.617.799.817 |
| Các khoản cho vay | 114 | 6b | 4.923.715.945 | 5.258.107.435 |
| Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 8 | (4.061.804.163) | (3.891.651.517) |
| Các khoản phải thu | 117 | | 854.321.997 | 1.828.092.778 |
| <i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i> | <i>117.1</i> | <i>6c</i> | <i>546.968.663</i> | <i>1.793.635.000</i> |
| <i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i> | <i>117.3</i> | <i>6d</i> | <i>307.353.334</i> | <i>34.457.778</i> |
| Trả trước cho người bán | 118 | | 36.790.000 | 33.927.000 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 09 | 49.197.760 | 44.070.349 |
| Các khoản phải thu khác | 122 | 10 | 174.677.855 | 164.192.162 |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | 11 | (151.436.476) | (112.655.533) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 310.161.372 | 141.517.902 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 12 | 202.950.807 | 34.000.000 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | 13 | 86.342.130 | 86.342.130 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 136 | | 20.868.435 | 21.175.772 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.557.713.110 | 5.245.914.802 |
| <i>Tài sản cố định</i> | <i>220</i> | | <i>202.149.586</i> | <i>343.070.290</i> |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 89.816.259 | 181.914.378 |
| <i>Nguyên giá</i> | <i>222</i> | | <i>6.433.218.835</i> | <i>6.433.218.835</i> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | <i>223a</i> | | <i>(6.343.402.576)</i> | <i>(6.251.304.457)</i> |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 112.333.327 | 161.155.912 |
| <i>Nguyên giá</i> | <i>228</i> | | <i>1.485.162.000</i> | <i>1.485.162.000</i> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | <i>229a</i> | | <i>(1.372.828.673)</i> | <i>(1.324.006.088)</i> |
| Tài sản dài hạn khác | 250 | | 3.355.563.524 | 4.902.844.512 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 12 | 66.981.288 | 42.881.632 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | 16 | 1.225.863.293 | 3.059.838.195 |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 | 17 | 2.062.718.943 | 1.800.124.685 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 44.092.360.977 | 46.882.533.762 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| <i>NGUỒN VỐN</i> | <i>Mã số</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|---|---------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.997.889.519 | 1.121.280.139 |
| <i>Nợ phải trả ngắn hạn</i> | <i>310</i> | | <i>2.997.889.519</i> | <i>1.121.280.139</i> |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 18 | 117.422.761 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | 19 | 701.221.774 | 363.519.097 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | 20 | 700.750.000 | 279.750.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 21 | 628.557.149 | 130.748.438 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 22 | 473.889.817 | 203.319.629 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | 2.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | 23 | 351.055.894 | 116.950.851 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 331 | | 24.992.124 | 24.992.124 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 41.094.471.458 | 45.761.253.623 |
| <i>Vốn chủ sở hữu</i> | <i>410</i> | | <i>41.094.471.458</i> | <i>45.761.253.623</i> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 60.399.250.000 | 60.399.250.000 |
| <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i> | <i>411.1</i> | <i>24</i> | <i>58.619.400.000</i> | <i>58.619.400.000</i> |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411.1a</i> | | <i>58.619.400.000</i> | <i>58.619.400.000</i> |
| <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>411.2</i> | | <i>1.779.850.000</i> | <i>1.779.850.000</i> |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 382.686.493 | 382.686.493 |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 426.206.694 | 426.206.694 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | (20.113.671.729) | (15.446.889.564) |
| <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i> | <i>417.1</i> | | <i>(20.113.671.729)</i> | <i>(15.446.889.564)</i> |
| TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 44.092.360.977 | 46.882.533.762 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| <i>CHỈ TIÊU</i> | <i>Mã số</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|--|--------------|--------------------|-------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng) | 006 | 25 | 5.861.940 | 5.861.940 |
| Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 26 | 758.460.000 | 759.760.000 |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | 5.950.000.000 | 5.950.000.000 |
| TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 725.764.440.000 | 398.778.350.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 496.127.650.000 | 385.501.670.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 36.656.780.000 | - |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 190.391.510.000 | 3.254.880.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 2.588.500.000 | 10.021.800.000 |
| Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 8.615.603.340 | 8.149.678.230 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 8.615.603.340 | 8.149.678.230 |
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | | 8.615.603.340 | 8.149.678.230 |
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 8.559.698.008 | 8.103.161.665 |
| Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 55.905.332 | 46.516.565 |

Nguyễn Hoài Vân
Người lập biểu

Vũ Thúy Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| <i>CHỈ TIÊU</i> | <i>Mã số</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|---|--------------|--------------------|------------------------|--------------------------|
| DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 536.726.078 | 68.353.800 |
| <i>Lãi bán tài sản tài chính FVTPL</i> | 01.1 | 29a | 184.600 | - |
| <i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i> | 01.3 | 29b | 536.541.478 | 68.353.800 |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 30 | 506.925.378 | 1.962.524.186 |
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 4.931.479.015 | 4.004.141.981 |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 137.703.787 | 118.459.048 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 1.157.272.727 | 795.000.000 |
| Thu nhập hoạt động khác | 11 | 31 | 292.119.765 | 228.472.622 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11) | 20 | | 7.562.226.750 | 7.176.951.637 |
| CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | 32 | 170.692.363 | (454.540.400) |
| <i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i> | 21.1 | 29a | 539.717 | 175.831.868 |
| <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i> | 21.2 | | 170.152.646 | (630.372.268) |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 4.106.564.171 | 5.156.007.356 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 285.451.863 | 175.440.652 |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính | 31 | | 813.724.984 | - |
| Chi phí các dịch vụ khác | 32 | | 500.000 | - |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32) | 40 | | 5.376.933.381 | 4.876.907.608 |
| DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | 33 | 109.487.196 | 222.840.735 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44) | 50 | | 109.487.196 | 222.840.735 |
| CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| Chi phí lãi vay | 52 | | - | 80.708.332 |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55) | 60 | | - | 80.708.332 |
| CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK | | | | |
| | 62 | 34 | 5.127.587.828 | 5.168.700.716 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62) | 70 | | (2.832.807.263) | (2.726.524.284) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| <i>CHỈ TIÊU</i> | <i>Mã số</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|---|--------------|--------------------|------------------------|--------------------------|
| TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70) | 90 | | (2.832.807.263) | (2.726.524.284) |
| Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | (2.832.807.263) | (2.726.524.284) |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | - | - |
| CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | 1.833.974.902 | 990.540.146 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 35 | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | 35 | 1.833.974.902 | 990.540.146 |
| LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100) | 200 | | (4.666.782.165) | (3.717.064.430) |
| THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | 36 | (796) | (634) |



Nguyễn Hoài Vân
 Người lập biểu



Vũ Thúy Anh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hùng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| <i>CHỈ TIÊU</i> | <i>Mã số</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|--|--------------|--------------------|------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | 02 | | 958.500 | - |
| Tiền đã chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 03 | | (45.861.215) | (253.940.035) |
| Tiền lãi đã thu | 05 | | 300.632.265 | 188.382.957 |
| Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK | 06 | | - | (13.541.667) |
| Tiền chi trả tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK | 07 | | (691.162.229) | (613.009.729) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 08 | | (3.934.477.486) | (4.200.184.408) |
| Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán | 09 | | (655.246.654) | (191.329.450) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 11 | | 138.351.756.942 | 160.937.436.792 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 12 | | (133.097.281.313) | (142.272.454.667) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 229.318.810 | 13.581.359.793 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 21 | | - | (100.000.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 24 | | - | 116.500.000 |
| Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 25 | | - | 68.353.800 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | - | 84.853.800 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền vay gốc | 33 | | - | 4.500.000.000 |
| <i>Tiền vay khác</i> | 33.2 | | - | 4.500.000.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | (3.500.000.000) |
| <i>Tiền chi trả gốc vay khác</i> | 34.3 | | - | (3.500.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | 1.000.000.000 |
| Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 229.318.810 | 14.666.213.593 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 18.553.218.567 | 3.887.004.974 |
| Tiền | 61 | | 1.453.218.567 | 3.887.004.974 |
| Các khoản tương đương tiền | 62 | | 17.100.000.000 | - |

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 (theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| <i>CHỈ TIÊU</i> | <i>Mã số</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|---|--------------|--------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 4 | 18.782.537.377 | 18.553.218.567 |
| Tiền | 71 | | 12.932.537.377 | 1.453.218.567 |
| Các khoản tương đương tiền | 72 | | 5.850.000.000 | 17.100.000.000 |

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| <i>CHỈ TIÊU</i> | <i>Mã số</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|---|--------------|--------------------|------------------------|--------------------------|
| Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho KH | 01 | | 1.350.250.300.620 | 529.298.331.598 |
| Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho KH | 02 | | (1.349.662.751.979) | (530.481.998.131) |
| Chi trả phí lưu ký chứng khoán của KH | 09 | | (121.623.531) | (91.552.642) |
| Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm | 20 | | 465.925.110 | (1.275.219.175) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | 30 | | 8.149.678.230 | 9.424.897.405 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm | 31 | | 8.149.678.230 | 9.424.897.405 |
| <i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | 32 | | 8.149.678.230 | 9.424.897.405 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30) | 40 | | 8.615.603.340 | 8.149.678.230 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm | 41 | | 8.615.603.340 | 8.149.678.230 |
| <i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | 42 | | 8.615.603.340 | 8.149.678.230 |



Nguyễn Hoài Vân
 Người lập biểu



Vũ Thúy Anh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hùng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Chi tiêu | Số đầu năm | | Số tăng/(giảm) | | | | Số cuối năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | | Năm trước | Năm nay |
| | VND | VND | Tăng VND | (Giảm) VND | Tăng VND | (Giảm) VND | VND | VND |
| I Biến động Vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 60.399.250.000 | 60.399.250.000 | - | - | - | - | 60.399.250.000 | 60.399.250.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 58.619.400.000 | 58.619.400.000 | - | - | - | - | 58.619.400.000 | 58.619.400.000 |
| <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | 1.779.850.000 | 1.779.850.000 | - | - | - | - | 1.779.850.000 | 1.779.850.000 |
| 2 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 382.686.493 | 382.686.493 | - | - | - | - | 382.686.493 | 382.686.493 |
| 3 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 426.206.694 | 426.206.694 | - | - | - | - | 426.206.694 | 426.206.694 |
| 4 Lợi nhuận chưa phân phối | (11.729.825.134) | (15.446.889.564) | - | 3.717.064.430 | - | 4.666.782.165 | (15.446.889.564) | (20.113.671.729) |
| <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i> | (11.729.825.134) | (15.446.889.564) | - | 3.717.064.430 | - | 4.666.782.165 | (15.446.889.564) | (20.113.671.729) |
| Cộng | 49.478.318.053 | 45.761.253.623 | - | 3.717.064.430 | - | 4.666.782.165 | 45.761.253.623 | 41.094.471.458 |



Nguyễn Hoài Vân
Người lập biểu



Vũ Thúy Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo:

- Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015116 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 1 vào ngày 22 tháng 12 năm 2006;
- Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006;
- Quyết định số 64/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 21 tháng 08 năm 2007 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 133/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 18 tháng 06 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Giấy phép số 211/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 07 tháng 03 năm 2009 về việc điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD được rút bớt nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.

Trụ sở chính tại số 2 Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 151 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành lần đầu năm 2006, sửa đổi bổ sung ngày 11 tháng 09 năm 2010.

Quy mô vốn

Vốn cổ phần của Công ty là 58.619.400.000 đồng.

Mục tiêu hoạt động: Hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán; cung cấp các dịch vụ đáp ứng nhu cầu đầu tư vào chứng khoán của nhà đầu tư tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến đầu tư; mang lại cổ tức cao cho các cổ đông; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ: Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tư vấn tài chính.

Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 44 “Hạn chế đầu tư” Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán và Khoản 14, Điều 1 Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính. Một số nội dung hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

Đầu tư bất động sản, tài sản cố định

Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty. Giá trị còn lại của bất động sản và tài sản cố định được đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư trái phiếu

Công ty hiện không được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán. Nếu Công ty được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán thì Công ty được mua bán lại trái phiếu niêm yết nhưng tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.

Đầu tư tài chính

Công ty không được đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh, cụ thể:

Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty khác có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, ngoại trừ đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 26 người, trong đó có 16 người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 33 người, trong đó có 18 người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ TUYÊN BỐ TUÂN THỦ

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 19 tháng 12 năm 2006 (ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh) và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán và lập báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và thực hiện trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán Việt Nam ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chế độ kế toán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2014 TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn, sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành Báo cáo kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ của hoạt động môi giới và ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của báo cáo tài chính cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi chế độ kế toán (tiếp theo)

- Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Công ty đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại thuyết minh số 40.

3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật kế toán mới”). Luật kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Luật kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

3.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính

Nguyên tắc phân loại FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS

Tài sản tài chính (TSTC) được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày phát sinh.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là TSTC không phái sinh với việc thanh toán là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Cho vay và phải thu

TSTC không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

TSTC không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nợ tài chính theo FVTPL

Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định là theo FVTPL. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả. Tiêu chí để chỉ định nợ tài chính theo FVTPL trên ghi nhận ban đầu giống với các tiêu chí tài sản tài chính theo FVTPL.

Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ

Các khoản nợ tài chính mà không được phân theo FVTPL thì được phân loại là nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Giá thị trường làm căn cứ đánh giá lại được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chênh lệch tăng/giảm giữa giá trị tài sản tài chính và giá trị đánh giá lại được hoàn nhập/lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản cho vay, Công ty đánh giá tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay và sẽ trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí hoạt động trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho người nhận tài sản tài chính. Nếu Công ty không chuyển giao cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó và tiếp tục kiểm soát tài sản đã chuyển giao, Công ty ghi nhận lợi ích còn lại của tài sản đó và các khoản công nợ liên quan đến việc kiểm soát tài sản. Công ty dừng ghi nhận nợ tài chính khi, và chỉ khi, nghĩa vụ của Công ty đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

| | | | | |
|----------------------|---|---|---|-----|
| Máy móc thiết bị | 3 | - | 8 | năm |
| Phương tiện vận tải | | | 5 | năm |
| Tài sản cố định khác | 3 | - | 8 | năm |
| Phần mềm máy tính | | | 5 | năm |

3.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu về các tài sản tài chính

Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi trên chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty được theo dõi trên chỉ tiêu "Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận" trên Báo cáo tình hình tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên hoặc không có khả năng thu hồi.

Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

3.7 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận được ghi nhận là số lãi/(lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận và điều chỉnh hồi tố do những thay đổi về chính sách kế toán hay sai sót của các năm trước và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam như sau:

| <i>Các quỹ</i> | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|-----------------------------|
| Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

3.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động góp vốn đầu tư chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động góp vốn đầu tư chứng khoán được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi thu nhập từ hoạt động góp vốn không chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

3.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.12 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày về tài sản và nợ phải trả của khách hàng

Công ty quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức khách hàng của Công ty mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do Công ty lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán. Tài sản và nợ phải trả của khách hàng được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty (ngoài bảng).

3.13 Quản trị về rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ.

i. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

ii. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty phải chịu rủi ro lãi suất trên các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

iii. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Quản trị về rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

3.14 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| <i>Chi tiêu</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|---------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Tiền | 12.932.537.377 | 1.453.218.567 |
| Tiền mặt tại quỹ | 415.652.829 | 602.811.478 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 12.516.884.548 | 850.407.089 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.850.000.000 | 17.100.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 5.850.000.000 | 17.100.000.000 |
| Cộng | 18.782.537.377 | 18.553.218.567 |

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 5,1% /năm.

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

| <i>Chi tiêu</i> | <i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</i> | <i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</i> |
|--------------------------|---|---|
| a) Của CTCK | | |
| - Cổ phiếu | 231 | 2.048.500 |
| Cộng | 231 | 2.048.500 |
| b) Của Nhà đầu tư | | |
| - Cổ phiếu | 83.316.182 | 1.893.663.347.800 |
| Cộng | 83.316.182 | 1.893.663.347.800 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

| Tài sản FVTPL | Cuối năm | | Đầu năm | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị đánh giá lại | Giá gốc | Giá trị đánh giá lại |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chứng khoán thương mại | 19.616.486.200 | 15.989.894.700 | 19.617.799.817 | 16.176.846.300 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 15.568.770.000 | 15.568.770.000 | 15.568.770.000 | 15.568.770.000 |
| Cổ phiếu niêm yết | 4.047.716.200 | 421.124.700 | 4.049.029.817 | 608.076.300 |
| Tiền gửi có kỳ hạn cố định | - | - | - | - |
| Cộng | 19.616.486.200 | 15.989.894.700 | 19.617.799.817 | 16.176.846.300 |

b. Các khoản cho vay

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị đánh giá lại | Giá gốc | Giá trị đánh giá lại |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hoạt động giao dịch ký quỹ | - | - | 3.164.000.000 | 3.164.000.000 |
| Doãn Duy Sơn | - | - | 190.000.000 | 190.000.000 |
| Lê Thị Lan | - | - | 530.000.000 | 530.000.000 |
| Vũ Văn Hiệp | - | - | 1.096.000.000 | 1.096.000.000 |
| Đặng Thị Vân Hòa | - | - | 659.000.000 | 659.000.000 |
| Khách hàng khác | - | - | 689.000.000 | 689.000.000 |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán | 4.923.715.945 | 4.923.715.945 | 2.094.107.435 | 2.094.107.435 |
| Thái Duy Hiền | - | - | 298.600.071 | 298.600.071 |
| Phan Tuấn Anh | - | - | 423.983.291 | 423.983.291 |
| Vũ Văn Hiệp | - | - | 319.448.132 | 319.448.132 |
| Nguyễn Kim Chi | - | - | 229.471.000 | 229.471.000 |
| Trương Việt Hưng | - | - | 207.494.929 | 207.494.929 |
| Đình Hồng Long | 1.694.130.517 | 1.694.130.517 | - | - |
| Đoàn Việt Hà | 1.772.102.249 | 1.772.102.249 | - | - |
| Trần Tuấn Anh | 1.024.548.107 | 1.024.548.107 | - | - |
| Khách hàng khác | 432.935.072 | 432.935.072 | 615.110.012 | 615.110.012 |
| Cộng | 4.923.715.945 | 4.923.715.945 | 5.258.107.435 | 5.258.107.435 |

(Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c. Các khoản phải thu bán các TSTC

| <i>Chi tiêu</i> | <i>Cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Đầu năm</i> <i>VND</i> |
|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Hà Huy Hoàng | 308.050.000 | 315.220.000 |
| Trần Văn Cường | 238.918.663 | 1.097.450.000 |
| Nguyễn Thúy Huệ | - | 380.965.000 |
| Cộng | 546.968.663 | 1.793.635.000 |
| <i>Trong đó: Đã lập dự phòng</i> | <i>435.212.663</i> | <i>450.346.000</i> |

Các khoản phải thu bán các TSTC là các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán. Công ty đang trong quá trình tất toán các khoản đầu tư này.

d. Các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận

| <i>Chi tiêu</i> | <i>Cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Đầu năm</i> <i>VND</i> |
|------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 9.853.334 | 34.457.778 |
| Phải thu cổ tức | 297.500.000 | - |
| Cộng | 307.353.334 | 34.457.778 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| STT | Các loại tài sản tài chính | 31/12/2016 | | | | | 01/01/2016 | | | | |
|------------|---|-----------------------|--|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | | Giá trị mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | CL đánh giá kỳ này | | Giá trị đánh giá lại | Giá trị mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước | CL đánh giá kỳ trước | | Giá trị đánh giá lại |
| | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| A | B | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 5=(1+3-4) | 6 | 7 | 8=(7-6) | 9=(6-7) | 10=(6+8-9) |
| I | FVTPL | 19.616.486.200 | 15.989.894.700 | - | 3.626.591.500 | 15.989.894.700 | 19.617.799.817 | 16.176.846.300 | 352.000 | 3.441.305.517 | 16.176.846.300 |
| 1 | Cổ phiếu | 19.616.486.200 | 15.989.894.700 | - | 3.626.591.500 | 15.989.894.700 | 19.617.799.817 | 16.176.846.300 | 352.000 | 3.441.305.517 | 16.176.846.300 |
| | ANV | 4.047.374.172 | 420.912.000 | - | 3.626.462.172 | 420.912.000 | 4.047.374.172 | 606.720.000 | | 3.440.654.172 | 606.720.000 |
| | NBC | | | - | | | 1.313.617 | 784.800 | | 528.817 | 784.800 |
| | VCB | 342.028 | 212.700 | - | 129.328 | 212.700 | 342.028 | 219.500 | | 122.528 | 219.500 |
| | PVC | - | - | - | - | - | - | 352.000 | 352.000 | | 352.000 |
| | Công ty Cổ phần bia và nước giải khát Việt Hà | 15.568.770.000 | 15.568.770.000 | - | | 15.568.770.000 | 15.568.770.000 | 15.568.770.000 | | | 15.568.770.000 |
| II | HTM | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| III | Các khoản cho vay và phải thu | 5.778.037.942 | 5.342.825.279 | - | 435.212.663 | 5.342.825.279 | 7.086.200.213 | 1.343.289.000 | - | 450.346.000 | 6.635.854.213 |
| 1 | Các khoản cho vay | 4.923.715.945 | 4.923.715.945 | - | | 4.923.715.945 | 5.258.107.435 | | - | | 5.258.107.435 |
| | Giao dịch ký quỹ | - | - | - | - | - | 3.164.000.000 | | - | | 3.164.000.000 |
| | Ứng trước tiền bán chứng khoán | 4.923.715.945 | 4.923.715.945 | - | | 4.923.715.945 | 2.094.107.435 | | - | | 2.094.107.435 |
| 2 | Các khoản phải thu | 854.321.997 | 419.109.334 | - | 435.212.663 | 419.109.334 | 1.828.092.778 | 1.343.289.000 | | 450.346.000 | 1.377.746.778 |
| | Phải thu bán các tài sản tài chính | 546.968.663 | 111.756.000 | - | 435.212.663 | 111.756.000 | 1.793.635.000 | 1.343.289.000 | | 450.346.000 | 1.343.289.000 |
| | Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 307.353.334 | 307.353.334 | - | | 307.353.334 | 34.457.778 | | - | | 34.457.778 |
| IV | AFS | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Cộng | 25.394.524.142 | 21.332.719.979 | - | 4.061.804.163 | 21.332.719.979 | 26.704.000.030 | 17.520.135.300 | 352.000 | 3.891.651.517 | 22.812.700.513 |

(Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. TÌNH HÌNH LẬP DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| STT | Loại TSTC | Số lượng | Cơ sở lập dự phòng kỳ này | | Giá trị lập dự phòng kỳ này | Giá trị lập dự phòng năm trước | Mức trích lập hoặc (hoàn nhập) năm nay |
|-------------|---|----------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--|
| | | | Giá sổ sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | TSTC FVTPL | 670.846 | 19.616.486.200 | 15.989.894.700 | 3.626.591.500 | 3.441.305.517 | 185.285.983 |
| 1 | ANV | 75.840 | 4.047.374.172 | 420.912.000 | 3.626.462.172 | 3.440.654.172 | 185.808.000 |
| 2 | NBC | - | - | - | - | 528.817 | (528.817) |
| 3 | VCB | 6 | 342.028 | 212.700 | 129.328 | 122.528 | 6.800 |
| 4 | Công ty Cổ phần bia và nước giải khát Việt Hà (*) | 595.000 | 15.568.770.000 | 15.568.770.000 | - | - | - |
| II | TSTC HTM | - | - | - | - | - | - |
| III | TSTC cho vay | - | 854.321.997 | 419.109.334 | 435.212.663 | 450.346.000 | (15.133.337) |
| 1 | Margin | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Ứng trước tiền bán chứng khoán | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Phải thu bán các tài sản tài chính | - | 546.968.663 | 111.756.000 | 435.212.663 | 450.346.000 | (15.133.337) |
| 4 | Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | - | 307.353.334 | 307.353.334 | - | - | - |
| IV | TSTC AFS | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | | 670.846 | 20.470.808.197 | 16.409.004.034 | 4.061.804.163 | 3.891.651.517 | 170.152.646 |

(*) Khoản đầu tư chiếm 37,89% vốn chủ sở hữu thuần tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016. Công ty đang tìm đối tác nhận chuyển nhượng khoản đầu tư để giảm tỷ lệ đầu tư về đúng hạn mức quy định. Công ty chưa lập dự phòng đối với khoản đầu tư này do không thể xác định giá tham chiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 một cách đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY ĐÃ CUNG CẤP

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|--|-------------------------|------------------------|
| Phải thu hoạt động tư vấn tài chính | 35.500.000 | 35.500.000 |
| Công ty Cổ phần Vàng Châu Á (*) | 16.500.000 | 16.500.000 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long (*) | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước (*) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư | 13.697.760 | 8.570.349 |
| Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư | 13.697.760 | 8.570.349 |
| Cộng | 49.197.760 | 44.070.349 |

(*) Đã lập dự phòng 100%, xem thuyết minh số 11.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|--------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam (*) | 115.936.476 | 115.936.476 |
| Phải thu khác | 58.741.379 | 48.255.686 |
| Cộng | 174.677.855 | 164.192.162 |

(*) Đã lập dự phòng 100%, xem thuyết minh số 11.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu | Số trích lập | Số hoàn nhập | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------|--|--------------------|-------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| | | khó đòi | trong năm | trong năm | VND | VND |
| | | VND | VND | VND | | |
| 1 | Các khoản phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp | 35.500.000 | 4.000.000 | - | 35.500.000 | 31.500.000 |
| | Công ty Cổ phần Vàng Châu Á | 16.500.000 | - | - | 15.000.000 | 16.500.000 |
| | Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long | 15.000.000 | - | - | 16.500.000 | 15.000.000 |
| | Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước | 4.000.000 | 4.000.000 | - | 4.000.000 | - |
| 2 | Các khoản phải thu khác | 115.936.476 | 34.780.943 | - | 115.936.476 | 81.155.533 |
| | Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam | 115.936.476 | 34.780.943 | - | 115.936.476 | 81.155.533 |
| | Cộng | 151.436.476 | 38.780.943 | - | 151.436.476 | 112.655.533 |

(Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Số 2 Phạm Ngũ Lão, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm,

Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 3933 3666

Fax: (04) 3933 4668

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÂN HẠN, DÀI HẠN

| <i>Chi tiêu</i> | <i>Cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Đầu năm</i> <i>VND</i> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí thường niên và quản lý thành viên | 9.450.000 | - |
| Chi phí đường truyền | 30.600.000 | - |
| Chi phí tư vấn phát hành chứng khoán | 153.400.000 | 30.600.000 |
| Chi phí chợ phân bổ khác | 9.500.807 | 3.400.000 |
| Cộng | 202.950.807 | 34.000.000 |

Chi phí trả trước dài hạn

| | | |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thiết bị, dụng cụ chờ phân bổ | 66.981.288 | 42.881.632 |
| Cộng | 66.981.288 | 42.881.632 |

13. CÀM CỎ, THẺ CHẬP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGÂN HẠN

| <i>Chi tiêu</i> | <i>Cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Đầu năm</i> <i>VND</i> |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng HCM | 76.342.130 | 76.342.130 |
| Đặt cọc thẻ taxi | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cộng | 86.342.130 | 86.342.130 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Máy móc, thiết bị VND</i> | <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND</i> | <i>Tài sản cố định khác VND</i> | <i>Cộng VND</i> |
|--------------------------------|--------------------------------------|--|---|---------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 4.080.408.872 | 820.737.000 | 1.532.072.963 | 6.433.218.835 |
| Số cuối năm | 4.080.408.872 | 820.737.000 | 1.532.072.963 | 6.433.218.835 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số đầu năm | 3.929.248.136 | 820.737.000 | 1.501.319.321 | 6.251.304.457 |
| Khấu hao trong năm | 78.920.835 | - | 13.177.284 | 92.098.119 |
| Số cuối năm | 4.008.168.971 | 820.737.000 | 1.514.496.605 | 6.343.402.576 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 151.160.736 | - | 30.753.642 | 181.914.378 |
| Số cuối năm | 72.239.901 | - | 17.576.358 | 89.816.259 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Hết khấu hao đang sử dụng (NG) | 3.841.269.760 | 820.737.000 | 1.426.654.622 | 6.088.661.382 |

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Phần mềm giao dịch VND</i> |
|------------------------|-----------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 1.485.162.000 |
| Số cuối năm | 1.485.162.000 |
| Hao mòn lũy kế | |
| Số đầu năm | 1.324.006.088 |
| Khấu hao trong năm | 48.822.585 |
| Số cuối năm | 1.372.828.673 |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 161.155.912 |
| Số cuối năm | 112.333.327 |

Trong đó, nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.167.662.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|---|-------------------------|------------------------|
| Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 1.225.863.293 | 3.059.838.195 |
| Cộng | 1.225.863.293 | 3.059.838.195 |

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 1.195.119.898 | 1.149.258.683 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 747.599.045 | 530.866.002 |
| Cộng | 2.062.718.943 | 1.800.124.685 |

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|--|-------------------------|------------------------|
| Sở giao dịch chứng khoán - phí giao dịch | 86.241.695 | - |
| Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) - phí lưu ký | 31.181.066 | - |
| Cộng | 117.422.761 | - |

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|--|-------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH hệ thống thông tin NH Tài chính FPT | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Viện Hóa học Công Nghiệp | 677.221.774 | 339.519.097 |
| Cộng | 701.221.774 | 363.519.097 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|---|-------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Cơ giới và xây dựng Thăng Long | 14.000.000 | 41.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và xây dựng Thăng Long | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Công ty Cổ phần Trí Việt | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín | 125.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư Quốc tế KLF | 65.000.000 | 65.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Nari Hamico | 13.750.000 | 13.750.000 |
| Công ty TNHH In tài chính | 39.000.000 | - |
| Nhà xuất bản Giáo dục VN | - | 110.000.000 |
| Tổng CTY Xây dựng công trình Giao thông-CTCP | 250.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Công trình | 44.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng | 100.000.000 | - |
| Cộng | 700.750.000 | 279.750.000 |

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 12.996.809 | 15.031.615 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 615.560.340 | 115.716.823 |
| Cộng | 628.557.149 | 130.748.438 |

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| Lãi trả nhà đầu tư | 4.664.480 | 10.255.934 |
| Chi phí hoạt động | 404.225.337 | 128.063.695 |
| Chi phí phải trả khác | 65.000.000 | 65.000.000 |
| Cộng | 473.889.817 | 203.319.629 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|---|-------------------------|------------------------|
| Thuế Thu nhập cá nhân phải nộp cho nhà đầu tư | 90.975.647 | 90.975.647 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 260.080.247 | 25.975.204 |
| Cộng | 351.055.894 | 116.950.851 |

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH CNTT và TT Tân Thanh Hoa | 1,96 | 1.150.000.000 | 1.150.000.000 |
| Ông Lê Thành Trung | 9,81 | 5.750.000.000 | 5.750.000.000 |
| Bà Vũ Thúy Anh | 9,26 | 5.428.000.000 | 5.428.000.000 |
| Cổ đông khác | 78,97 | 46.291.400.000 | 46.291.400.000 |
| Cộng | 100,00 | 58.619.400.000 | 58.619.400.000 |

25. CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 5.861.940 | 5.861.940 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 5.861.940 | 5.861.940 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>5.861.940</i> | <i>5.861.940</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.861.940 | 5.861.940 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>5.861.940</i> | <i>5.861.940</i> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CÔNG TY

| <i>Tài sản tài chính</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|---|-------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 758.460.000 | 759.760.000 |
| Cộng | 758.460.000 | 759.760.000 |

Giá trị tài sản tài chính được phản ánh theo mệnh giá.

27. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Phí lưu ký chứng khoán | 13.697.760 | 8.570.349 |
| Cộng | 13.697.760 | 8.570.349 |

28. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Cuối năm VND</i> | <i>Đầu năm VND</i> |
|---|-------------------------|------------------------|
| Phải trả gốc margin | - | 3.164.000.000 |
| <i>Phải trả gốc margin của NĐT trong nước</i> | - | 3.164.000.000 |
| Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 4.923.715.945 | 2.094.107.435 |
| <i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT trong nước</i> | 4.923.715.945 | 2.094.107.435 |
| Cộng | 4.923.715.945 | 5.258.107.435 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Số 2 Phạm Ngũ Lão, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm,

Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 3933 3666

Fax: (04) 3933 4668

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

29. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)**a. Lãi/ lỗ bán các tài sản tài chính**

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng | Giá bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước |
|-----------|---------------------------|----------|---------|------------------|--|---------------------------------|-----------------------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND |
| A | B | 1 | 2 | 3=(1*2) | 4 | 5=(3-4) | 6 |
| I | Lãi bán | | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 22 | 8.391 | 184.600 | - | 184.600 | - |
| | PVC | 22 | 8.391 | 184.600 | - | 184.600 | - |
| | Cộng | - | - | 184.600 | - | 184.600 | - |
| II | Lỗ bán | | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 109 | 7.100 | 773.900 | 1.313.617 | (539.717) | 175.831.868 |
| | ANV | - | - | - | - | - | 175.831.868 |
| | NBC | 109 | 7.100 | 773.900 | 1.313.617 | (539.717) | - |
| | Cộng | | | 773.900 | 1.313.617 | (539.717) | 175.831.868 |

b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

| Chỉ tiêu | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| Cổ tức | 297.500.000 | 68.353.800 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 239.041.478 | - |
| Cộng | 536.541.478 | 68.353.800 |

(Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. LÃI TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Lãi cho vay hoạt động Margin | 217.050.834 | 1.225.488.378 |
| Lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 289.874.544 | 737.035.808 |
| Cộng | 506.925.378 | 1.962.524.186 |

31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Phí quản lý sổ cổ đông | 56.727.272 | 44.909.090 |
| Phí tất toán tài khoản | 1.963.225 | 64.807.592 |
| Doanh thu hoạt động phí chuyển nhượng chứng khoán giữa các cá nhân | 16.296.225 | 6.916.875 |
| Tiền lãi quỹ hỗ trợ thanh toán được phân bổ theo thông báo của VSD | 217.133.043 | - |
| Doanh thu phí đại lý đầu giá | - | 111.839.065 |
| Cộng | 292.119.765 | 228.472.622 |

32. LỖ CÁC TSTC GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Lỗ bán các TSTC FVTPL | 539.717 | 175.831.868 |
| Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 170.152.646 | (630.372.268) |
| <i>Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá TSTC</i> | <i>170.152.646</i> | <i>(630.372.268)</i> |
| Cộng | 170.692.363 | (454.540.400) |

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi không cố định | 109.487.196 | 222.840.735 |
| Cộng | 109.487.196 | 222.840.735 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY

| <i>Chi tiêu</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|---|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý (lương và các khoản phúc lợi) | 2.696.520.942 | 2.589.788.554 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 507.543.263 | 421.846.466 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 62.416.273 | 83.301.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 35.969.330 | 21.966.587 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 29.851.836 | 56.516.985 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 6.000.000 |
| Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 38.780.943 | 23.187.295 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.174.282.207 | 1.021.357.678 |
| Chi phí khác | 579.223.034 | 944.736.151 |
| Cộng | 5.127.587.828 | 5.168.700.716 |

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

| <i>Chi tiêu</i> | <i>Năm nay</i> <i>VND</i> | <i>Năm trước</i> <i>VND</i> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán (1) | (2.832.807.263) | (2.726.524.284) |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2) | 56.569.371 | 302.319.325 |
| Các khoản điều chỉnh (giảm) (3) | (307.353.334) | (193.353.800) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN (4) = (1) + (2) + (3) | (3.083.591.226) | (2.617.558.759) |
| Chuyển lỗ năm trước (5) | - | - |
| Thu nhập tính thuế (6) | - | - |
| Thuế suất (7) | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (8) = (6) * (7) | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (20.868.435) | (20.868.435) |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước | - | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | (20.868.435) | (20.868.435) |

b. Tình hình quyết toán thuế TNDN

Từ khi thành lập đến nay, cơ quan thuế chưa kiểm tra quyết toán thuế TNDN của Công ty.

c. Chuyển lỗ

Theo luật thuế hiện hành, các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau trong vòng 5 năm kể từ khi phát sinh để bù trừ với lợi nhuận thu được.

| <i>Năm phát sinh -</i> <i>năm hết hạn</i> | <i>Số lỗ phát sinh</i> <i>VND</i> | <i>Số lỗ đã chuyển/hết hạn</i> <i>VND</i> | <i>Lỗ còn được chuyển</i> <i>VND</i> |
|--|--------------------------------------|--|---|
| 2010 - 2015 | 811.837.793 | 811.837.793 | - |
| 2011 - 2016 | 10.072.196.986 | 10.072.196.986 | - |
| 2012 - 2017 | 6.129.316.466 | - | 6.129.316.466 |
| 2013 - 2018 | 3.825.114.243 | - | 3.825.114.243 |
| 2015 - 2020 | 2.617.558.759 | - | 2.617.558.759 |
| 2016 - 2021 | 3.083.591.226 | - | 3.083.591.226 |
| Cộng | 26.539.615.473 | 10.884.034.779 | 15.655.580.694 |

Với số lỗ lũy kế được chuyển ở trên, Công ty ước tính có thể tạo ra khoản lợi nhuận là 6.129.316.466 đồng để bù đắp, vậy nên Công ty đã ghi nhận tài sản thuế hoãn lại 1.225.863.293 đồng tương ứng với khoản lợi nhuận trong tương lai này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

d. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (“tài sản thuế TNHL”)

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm (1) | 3.059.838.195 | 4.050.378.341 |
| Tài sản thuế TNHL phát sinh trong kỳ (2) = (3)+(4) | | |
| <i>Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai (3)</i> | - | - |
| <i>Khoản hoàn nhập tài sản thuế TNHL đã được ghi nhận từ các năm trước (4)</i> | (1.833.974.902) | (990.540.146) |
| Số dư cuối năm (5) = (1) + (2) | 1.225.863.293 | 3.059.838.195 |

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế (1) | (4.666.782.165) | (3.717.064.430) |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu (2)</i> | - | - |
| Lãi/(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2) | (4.666.782.165) | (3.717.064.430) |
| <i>Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (4)</i> | 5.861.940 | 5.861.940 |
| Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4) | (796) | (634) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ TÀI CHÍNH

| | <i>Giá trị ghi sổ</i> | | | | <i>Giá trị hợp lý</i> | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| | <i>Giá trị VND</i> | <i>Dự phòng VND</i> | <i>Giá trị VND</i> | <i>Dự phòng VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.782.537.377 | - | 18.553.218.567 | - | 18.782.537.377 | 18.553.218.567 |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 19.616.486.200 | 3.626.591.500 | 19.617.799.817 | 3.441.305.517 | 15.989.894.700 | 16.176.494.300 |
| Các khoản cho vay | 4.923.715.945 | - | 5.258.107.435 | - | 4.923.715.945 | 5.258.107.435 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 854.321.997 | 435.212.663 | 1.828.092.778 | 450.346.000 | 419.109.334 | 1.377.746.778 |
| Trả trước cho người bán | 36.790.000 | - | 33.927.000 | - | 36.790.000 | 33.927.000 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 49.197.760 | 35.500.000 | 44.070.349 | 31.500.000 | 13.697.760 | 12.570.349 |
| Phải thu khác | 174.677.855 | 115.936.476 | 164.192.162 | 81.155.533 | 58.741.379 | 83.036.629 |
| Cộng | 44.437.727.134 | 4.213.240.639 | 45.499.408.108 | 4.004.307.050 | 40.224.486.495 | 41.495.101.058 |
| Nợ tài chính | | | | | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 117.422.761 | - | - | - | 117.422.761 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 701.221.774 | - | 363.519.097 | - | 701.221.774 | 363.519.097 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 700.750.000 | - | 279.750.000 | - | 700.750.000 | 279.750.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 628.557.149 | - | 130.748.438 | - | 628.557.149 | 130.748.438 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 473.889.817 | - | 203.319.629 | - | 473.889.817 | 203.319.629 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | - | - | 2.000.000 | - | - | 2.000.000 |
| Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 351.055.894 | - | 116.950.851 | - | 351.055.894 | 116.950.851 |
| Cộng | 2.972.897.395 | - | 1.096.288.015 | - | 2.972.897.395 | 1.096.288.015 |

(Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán được xác định theo giá trị thị trường.

38. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ: Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do các nghiệp vụ phát sinh đều bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất: Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể vì hầu hết các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều là tài khoản thanh toán. Công ty không chịu rủi ro lãi suất trên các khoản vay do không có phát sinh các khoản vay.

Rủi ro về giá: Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

b. Rủi ro tín dụng

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay các khoản phải thu khác.

c. Rủi ro thanh khoản

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

38. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| <i>Nợ tài chính</i> | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1 đến 5 năm</i> | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Cộng</i> |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------|-------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Đầu năm | | | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | - | - | - | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 363.519.097 | - | - | 363.519.097 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 279.750.000 | - | - | 279.750.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 130.441.101 | - | - | 130.441.101 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 203.319.629 | - | - | 203.319.629 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 2.000.000 | - | - | 2.000.000 |
| Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 116.950.851 | - | - | 116.950.851 |
| Cuối năm | | | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 117.422.761 | - | - | 117.422.761 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 701.221.774 | - | - | 701.221.774 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 700.750.000 | - | - | 700.750.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 628.557.149 | - | - | 628.557.149 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 473.889.817 | - | - | 473.889.817 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | - | - | - | - |
| Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 351.055.894 | - | - | 351.055.894 |

d. Tài sản tài chính quá hạn, giảm giá

Các tài sản tài chính của Công ty không quá hạn cũng không bị giảm giá: Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có uy tín theo đánh giá của Công ty.

Công ty có nhóm tài sản tài chính quá hạn và giảm giá trị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

| <i>Tài sản tài chính</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Trong đó</i> | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------|
| | | <i>Quá hạn</i> | <i>Giảm giá</i> |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 19.616.486.200 | - | 3.626.591.500 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 854.321.997 | 238.918.663 | 212.120.000 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 49.197.760 | 35.500.000 | - |
| Phải thu khác | 174.677.855 | 115.936.476 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

39. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------|------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Lương và các quyền lợi gộp khác của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | 1.231.982.590 | 1.281.493.478 |

40. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh là các thông tin trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội – Chi nhánh Hồ Chí Minh (CPA HANOI).

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi chế độ kế toán như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1 nên một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

a. Báo cáo tình hình tài chính

Các khoản mục tài sản, nợ phải trả của Công ty được phân loại lại. Tài sản và nợ phải trả của nhà đầu tư được tách ra theo dõi ngoại bảng của báo cáo tình hình tài chính.

| <i>Khoản mục</i> | <i>Diễn giải</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)</i> | <i>Điều chỉnh theo Thông tư 334</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (phân loại lại)</i> |
|---|------------------|---|-------------------------------------|--|
| | | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| Tiền | [1] | 9.602.896.797 | (8.149.678.230) | 1.453.218.567 |
| Đầu tư ngắn hạn khác (**) | [2] | 21.411.434.817 | (21.411.434.817) | - |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*) | [2] | - | 19.617.799.817 | 19.617.799.817 |
| Các khoản cho vay (*) | [3] | - | 5.258.107.435 | 5.258.107.435 |
| Phải thu bán các tài sản tài chính (*) | [2] | - | 1.793.635.000 | 1.793.635.000 |
| Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận (*) | [3] | - | 34.457.778 | 34.457.778 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (*) | [3] | - | 44.070.349 | 44.070.349 |
| Phải thu khác | [3] | 82.713.464 | 81.478.698 | 164.192.162 |
| Phải thu của khách hàng (**) | [3] | 5.418.114.260 | (5.418.114.260) | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | [5] | - | 86.342.130 | 86.342.130 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |
| Tài sản dài hạn khác | [5] | 86.342.130 | (86.342.130) | - |
| Cộng | | 36.601.501.468 | (8.149.678.230) | 28.451.823.238 |

(Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

40. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

a. Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

| Khoản mục | Diễn giải | Ngày 31 tháng | Điều chỉnh theo | Ngày 31 tháng |
|--|-----------|--|------------------------|--------------------------------|
| | | 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày) | Thông tư 334 | 12 năm 2015 (phân loại lại) |
| | | VND | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Nợ phải trả ngắn hạn | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | [4] | 15.031.615 | 115.716.823 | 130.748.438 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | [1] | 8.382.345.904 | (8.265.395.053) | 116.950.851 |
| Cộng | | 8.397.377.519 | (8.149.678.230) | 247.699.289 |

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 334

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 334

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo dõi ngoại bảng
- [2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định Thông tư 334
- [3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định Thông tư 334
- [4] Phân loại lại các khoản mục phải trả theo quy định Thông tư 334
- [5] Phân loại khác

b. Báo cáo kết quả hoạt động

Các khoản mục thu nhập và chi phí Công ty được phân loại lại.

| Khoản mục | Diễn giải | Năm 2015 | Điều chỉnh theo | Năm 2015 |
|--|-----------|---------------------------|------------------------|----------------------|
| | | (số liệu đã trình bày) | Thông tư 334 | (phân loại lại) |
| | | VND | VND | VND |
| DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**) | [6] | 68.353.800 | (68.353.800) | - |
| Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*) | [6] | - | 68.353.800 | 68.353.800 |
| Doanh thu khác (**) | [6] | 2.430.201.179 | (2.430.201.179) | - |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*) | [6] | - | 1.962.524.186 | 1.962.524.186 |
| Thu nhập hoạt động khác (*) | [6] | - | 228.472.622 | 228.472.622 |
| Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (**) | | 7.416.156.008 | (7.416.156.008) | - |
| Cộng Doanh thu hoạt động (*) | | - | 7.176.951.637 | 7.176.951.637 |

(Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

40. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

b. Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

| <i>Khoản mục</i> | <i>Diễn giải</i> | <i>Năm 2015 (số liệu đã trình bày) VND</i> | <i>Điều chỉnh theo Thông tư 334 VND</i> | <i>Năm 2015 (phân loại lại) VND</i> |
|---|------------------|--|---|---|
| CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| Chi phí hoạt động kinh doanh (**) | [7] | 4.973.979.576 | (4.973.979.576) | - |
| Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*) | [7] | - | (454.540.400) | (454.540.400) |
| <i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i> | [7] | | 175.831.868 | 175.831.868 |
| <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i> | [7] | | (630.372.268) | (630.372.268) |
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán (*) | [7] | - | 5.156.007.356 | 5.156.007.356 |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán (*) | [7] | - | 175.440.652 | 175.440.652 |
| Cộng chi phí hoạt động (*) | | | 4.876.907.608 | 4.876.907.608 |
| Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định (*) | [6] | - | 222.840.735 | 222.840.735 |
| Chi phí lãi vay (*) | [7] | - | 80.708.332 | 80.708.332 |
| Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (**) | [7] | 2.442.176.432 | (2.442.176.432) | - |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (**) | | (2.726.524.284) | 2.726.524.284 | - |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (*) | | - | (2.726.524.284) | 2.726.524.284 |

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư 334

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không còn được trình bày theo Thông tư 334

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[6] Phân loại lại các khoản mục doanh thu theo quy định của Thông tư 334

[7] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

40. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các dòng lưu chuyển tiền của Công ty được phân loại lại.

| <i>Khoản mục</i> | <i>Diễn giải</i> | <i>Năm 2015 (số liệu đã trình bày)</i> VND | <i>Điều chỉnh theo Thông tư 334</i> VND | <i>Năm 2015 (phân loại lại)</i> VND |
|---|------------------|---|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | [8] | | | |
| Tiền lãi đã thu (*) | [8] | - | 188.382.957 | 188.382.957 |
| Tiền chi trả tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK (*) | [8] | - | (613.009.729) | (613.009.729) |
| Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán (*) | [8] | - | (191.329.450) | (191.329.450) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | [8] | 122.026.940.183 | 38.910.496.609 | 160.937.436.792 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | [8] | (137.534.479.501) | (4.737.975.166) | (142.272.454.667) |
| Tiền thu từ hoạt động kinh doanh (**) | [8] | 1.484.850.005 | (1.484.850.005) | - |
| Tiền chi hoạt động kinh doanh (**) | [8] | (2.467.790.991) | 2.467.790.991 | - |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (**) | [8] | (3.074.523.354) | 3.074.523.354 | - |
| Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng (**) | [8] | 456.207.186.121 | (456.207.186.121) | - |
| Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng (**) | [8] | (420.056.758.692) | 420.056.758.692 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 12.117.757.661 | 1.463.602.132 | 13.581.359.793 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | [8] | 256.736.757 | (188.382.957) | 68.353.800 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 273.236.757 | (188.382.957) | 84.853.800 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm | | 13.390.994.418 | 1.275.219.175 | 14.666.213.593 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 13.311.902.379 | 3.887.004.974 | 3.887.004.974 |
| Tiền (*) | [8] | - | 3.887.004.974 | 3.887.004.974 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | | 26.702.896.797 | 5.162.224.149 | 18.553.218.567 |
| Tiền (*) | [8] | - | 1.453.218.567 | 1.453.218.567 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | [8] | - | 17.100.000.000 | 17.100.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

40. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng được tách ra trình bày riêng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

| <i>Khoản mục</i> | <i>Đơn giải</i> | <i>Năm 2015 (số liệu đã trình bày) VND</i> | <i>Điều chỉnh theo Thông tư 334 VND</i> | <i>Năm 2015 (phân loại lại) VND</i> |
|--|---------------------|--|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (*) | | | | |
| Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng (*) | | - | 529.298.331.598 | 529.298.331.598 |
| Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng (*) | | - | (530.481.998.131) | (530.481.998.131) |
| Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng (*) | | - | (91.552.642) | (91.552.642) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong năm (*) | | - | (1.275.219.175) | (1.275.219.175) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng (*) | | - | 9.424.897.405 | 9.424.897.405 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm (*): | | - | 9.424.897.405 | 9.424.897.405 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (*) | | - | 9.424.897.405 | 9.424.897.405 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (*) | | - | 8.149.678.230 | 8.149.678.230 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm (*): | | - | 8.149.678.230 | 8.149.678.230 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (*) | | - | 8.149.678.230 | 8.149.678.230 |

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo Thông tư 334

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không còn được trình bày theo Thông tư 334

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[8] Phân loại lại các dòng tiền theo quy định của Thông tư 334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.



Nguyễn Hoài Vân
Người lập biểu



Vũ Thúy Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017